|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **XÃ SƠN TÂY** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số 69 /BC-UBND | *Sơn Tây, ngày 10 tháng 8 năm 2021* |

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp rà soát TTHC cấp xã không phát sinh hồ sơ trong 3 năm gần nhất**

Thực hiện công văn số 22/VP-HCC ngày 09/8/2021 của Văn phòng HĐND-UBND huyện Hương Sơn về việc rà soát thủ tục hành chính không phát sinh hồ sơ trong 3 năm gần nhất. UBND xã Sơn Tây đã rà soát và báo cáo kết quả lên UBND huyện như sau:

**Tổng số thủ tục không phát sinh hồ sơ có: 101 thủ tục của 18 quyết định (***có danh mục kèm theo***)**

Vậy Ủy ban nhân dân xã báo cáo để UBND huyện biết, tổng hợp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** |
| * UBND huyện;
 | **CHỦ TỊCH** |
| * Lưu VP.
 | **Cao Văn Đức** |

**Phụ lục**

**Tổng hợp rà soát TTHC cấp xã không phát sinh hồ sơ trong 3 năm gần nhất**

(*kèm theo báo cáo số 69/BC-UBND ngày 10/8/2021*)

| **STT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Bộ thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn áp dụng tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo Quyết định số 3149 ngày 23/9/2019** |  |
|  |  |  |
|  |
|  | **I. LĨNH VỰC THỦY LỢI ( 3QT)** |  |
|  | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND xã |  |
|  2 |  Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND xã |  |
| 3 |  Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện).  |  |
|  | 1. **LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI ( 3QT)**
 |  |
| 4 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh |  |
| 5 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai  |  |
| 6 | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu  |  |
|  | 1. **LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**
 |  |
| 7 | Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa  |  |
|  | 1. **LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
 |  |
| 8 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã) |  |

| **STT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
| **2** | **Danh mục TTHC thuộc lĩnh vực nội vụ theo Quyết định 3827/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh Hà Tỉnh: 10 thủ tục lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo.** |  |
|  9  | Đăng ký hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn một xã, phường, thị trấn.  |  |
| 10 | Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn một xã, phường, thị trấn.  |  |
| 11 | Đăng ký hoạt động tôn giáo tập trung tại địa bàn một xã, phường, thị trấn. |  |
| 12 | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn. |  |
| 13 | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn. |  |
| 14 | Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung. |  |
| 15 | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã, phường, thị trấn |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 16 | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác |  |
| 17 | Thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung. |  |
| 18 | Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc. |  |
| **3** |  **Thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kế hoạch đầu tư theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh: 03 thủ tục về Thành lập và hoạt động của Tổ hợp tác** |  |
| 19 | Thông báo thành lập tổ hợp tác |  |
| 20 | Thông báo thay đổi tổ hợp tác |  |
| 21 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác |  |
| **4** | **Bộ Thủ tục Hành chính thuộc lĩnh vực giao thông vận tải theo Quyết định số 2708/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh: 09 thủ tục** |  |
| 22 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa. |  |
| 23 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa. |  |
| 24 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật. |  |
| 25 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký. |  |
| 26 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trự sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ủa chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác. |  |
| 27 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa. |  |
| 28 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người. |  |
| 29 | Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người. |  |
| **5** | **01 Thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn áp dụng tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Theo quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 20/02/2020** |  |
| 30 |  Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa |  |
| **6** | **01 Thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn áp dụng tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo QĐ số 3157/QĐ-UBND ngày 21/9/2020.** |  |
| 31 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích. |  |
| **7** | **05 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực GD-ĐT theo Quyết định số 3035 ngày 12/9/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh** |  |
| 32 | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập |  |
| 33 | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập |  |
| 34 |  Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo hoạt động giáo dục trở lại  |  |
| 35 | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập |  |
| 36 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học |  |
| **8** | **09 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Tư pháp theo Quyết định số 2407 ngày 17/7/2019** |  |
| 37 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới |  |
| 38 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới |  |
| 39 | Đăng ký giám hộ |  |
| 40 | Đăng ký chấm dứt giám hộ |  |
| 41 | Đăng ký nhận cha mẹ con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới. |  |
| 42 | Đăng ký lại kết hôn |  |
| 43 | Đăng ký lại khai tử |  |
| 44 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước |  |
| 45 | Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật |  |
| **9** | **18 thủ tục hành chính lĩnh vực lao động – Thương binh và xã hội theo Quyết định số 3747 ngày 22/11/2019 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.** |  |
|  | 1. I. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG ( 13 TTHC)
 |  |
| 46  | Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần  |  |
| 47 | Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học |  |
| 48 | Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học  |  |
| 49 | Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày |  |
| 50 | Giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế |  |
| 51 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ |  |
| 52 | Xét tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “ Bà Mẹ Việt Nam anh hùng” |  |
| 53 | Mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân |  |
| 54 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ |  |
| 55 | Lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình |  |
| 56 | Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ |  |
| 57 | Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ |  |
| 58 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia |  |
|  | 1. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI ( 5 TTHC)
 |  |
| 59 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng  |  |
| 60 | Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |  |
| 61 | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng) |  |
| 62 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng |  |
| 63 | Thực hiện hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng |  |
| **10** | **07 Thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Lao động – Thương binh và Xã hội theo Quyết định 2604 ngày 05/8/2019** |  |
|  | **Lĩnh vực bảo trợ xã hội** |  |
| 64 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật |  |
| 65 |  Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở  |  |
| 66 |  Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng  |  |
| 67 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn |  |
|  | **Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội** |  |
| 68 | Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình  |  |
| 69 | Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng  |  |
| **11** | **Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành lao động – thương binh xã hội theo Quyết định số 2128/QĐ-UBND ngày 08/7/2020** |  |
|  | **02 lĩnh vực lao động – tiền lương** |  |
| 70 | Hỗ trợ hộ kinh doanh phải tạm ngừng kinh doanh do đại dịch COVID-19 |  |
| 71 | Hỗ trợ người sử dụng vốn lao động vay vốn để trả lương ngưng việc đối với người lao động phải ngưng việc do đại dịch COVID -19 |  |
| **12** | **03 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Văn hóa, thể thao và du lịch theo Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 04/11/2019** |  |
|  | **Lĩnh vực Văn hóa cơ sở** |  |
| 72 | Thông báo tổ chức lễ hội |  |
|  | **Lĩnh vực thư viện** |  |
| 73 | Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1000 bản |  |
|  | **LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO** |  |
| 74 | Công nhận Câu lạc bộ thể thao cơ sở |  |
| **13** | **05 Thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Quyết định số 2659 ngày 28/7/2021 (các QĐ trước đây không có phát sinh hồ sơ)** |  |
| 75 | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập |  |
| 76 | Sáp nhập, chia tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập |  |
| 77 | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo hoạt động giáo dục trở lại |  |
| 78 | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập *(theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)* |  |
| 79 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học |  |
| **14** | **thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 29/3/2021** |  |
|  | **Lĩnh vực đất đai: 05 thủ tục** |  |
| 80 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền |  |
| 81 | Đăng ký đất đai đối với trường hợp được nhà nước giao đất để quản lý |  |
| 82 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |  |
| 83 | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề |  |
| 84 | Đăng ký đất đai lần đầu nhưng chưa có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Thủ tục mới được ban hành). |  |
| **15** | **02 Thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Tài nguyên – Môi trường theo Quyết định 4017/QĐ-UBND ngày 10/12/2019** |  |
|  | **Lĩnh vực tài nguyên nước** |  |
| 85 | Đăng ký khai thác nước dưới đất |  |
|  | **Lĩnh vực môi trường** |  |
| 86 | Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường |  |
| **16** | **09 Thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của ngành tài chính áp dụng tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quyết định số 2281/QĐ-UBND ngày 20/7/2020.** |  |
| 87 | Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư |  |
| 88 | Thuê tài sản thuộc quyền quản lý của cơ quan, đơn vị |  |
| 89 |  Chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công  |  |
| 90 | Thủ tục bán tài sản công |  |
| 91 | Bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ |  |
| 92 | Hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công  |  |
| 93 | Thanh lý tài sản công |  |
| 94 | Tiêu hủy tài sản công cấp xã |  |
| 95 | Xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại |  |
| **17** | **03 thủ tục hành chính thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng theo QĐ 164/QĐ-BQP ngày 17/01/2017 của Bộ Quốc phòng.** |  |
| 96 | Thủ tục thành lập đơn vị tự vệ trong doanh nghiệp |  |
| 97 | Thủ tục trợ cấp với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết |  |
| 98 |  Thủ tục trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết  |  |
| **18** | **03 Thủ tục hành chính của Bộ quốc phòng theo Quyết định số 1917/QĐ-BQP ngày 15/5/2019** |  |
| 99 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc. |  |
| 100 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an Nhân dân, công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng. |  |
| 101 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an Nhân dân, công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng. |  |